

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HOÀ
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: **44/2022/DS-ST**

Ngày 09/6/2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HOÀ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Xuân Trường

2/ Ông Nguyễn Ngọc Trứ

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Huệ-Thư ký Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hoà tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thúy- Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 6 năm 2022, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 21/2022/TLST-DS ngày 14 tháng 02 năm 2022 về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2022/QĐXXST- DS ngày 18 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1962; Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện H, tỉnh B- Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1979; Địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện H, tỉnh B- Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị N, sinh năm 1960 (vợ ông H); Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện H, tỉnh B- Vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1981 (vợ ông T); Địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện H, tỉnh B- Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 08/01/2022, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (ông Nguyễn Văn H) trình bày:

Ông và ông Nguyễn Văn T làm nghề lái taxi có mối quan hệ quen biết. Ngày tháng ông không nhớ, vào năm 2020 ông T có hỏi vay ông số tiền gốc là 74.000.000đ (Bảy mươi tư triệu đồng), ông T có gửi ông chiếc xe taxi nói là lúc nào có tiền mang lên trả thì lấy xe ô tô về. Sau vài tuần ông không thấy ông T lên trả tiền, ông xuống nhà gặp hai vợ chồng ông T, bà T để đòi tiền nhưng không được. Ngày 27/9/2020 vợ chồng ông T, bà T có lên nhà ông viết giấy vay tiền số tiền 74.000.000đ, với lãi suất là 4.000.000đ/1 tháng. Vợ chồng ông T trình bày điều kiện hoàn cảnh khó khăn, muốn xin mang xe ô tô taxi về nhà đi chạy khách lấy tiền trả nợ ông và hẹn đến cuối năm 2020 thì vợ chồng ông T thanh toán trả cả gốc và lãi. Ông tin T nên đã cho ông T mang xe ô tô về làm ăn. Tuy nhiên đến hạn trả nợ, ông đã đến đòi nhiều lần vợ chồng ông T không trả được số tiền nào và hẹn đến tháng 02/2021 sẽ trả hết tiền vay. Nhưng từ đó đến nay vợ chồng ông T, bà T vẫn không trả cho ông được số tiền nào.

Nay ông xác định ông T, bà T còn nợ ông tổng số tiền gốc là 74.000.000đ (Bảy mươi tư triệu đồng). Vì vậy, ông đề nghị ông T, bà T phải thanh toán trả cho ông số tiền là 74.000.000đ (Bảy mươi tư triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 27/9/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm, ngoài ra ông không yêu cầu gì khác.

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Kim T): Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, cũng không gửi văn bản, ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì vậy không có lời khai trong hồ sơ. Qua xác minh, bà Ngô Thị Th là mẹ đẻ bà Nguyễn Thị Kim T cho biết: Hiện nay bà T đang làm công nhân tại một công ty ở tỉnh Bắc Ninh, bà không rõ là công ty nào, còn ông T làm nghề tự do ở Hà Nội, bà cũng không biết rõ địa chỉ. Ông T, bà T thỉnh thoảng mới về thăm nhà và cũng không cố định giờ giấc cụ thể nên bà không biết khi nào ông T, bà T về nhà. Các giấy triệu tập, thông báo của Tòa án bà có trách nhiệm giao trực tiếp cho ông T, bà T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Trần Thị N) trình bày: Bà đồng ý với ý kiến của ông Nguyễn Văn H- chồng bà.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án cơ bản đúng quy định của pháp luật, đối với bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Kim T không chấp hành theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 275; 463, 466, 468, 469; khoản 2 Điều 357; Điều 288 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Kim T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị N số tiền còn nợ là: **86.600.500đ**

(Tám mươi sáu triệu sáu trăm nghìn năm trăm đồng); trong đó tiền gốc 74.000.000đ (Bảy mươi tư triệu đồng), lãi là 12.600.500đ (Mười hai triệu sáu trăm nghìn năm trăm đồng).

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Kim T phải liên đới chịu 4.330.000đồng (Bốn triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Ông Nguyễn Văn H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông H số tiền 3.700.000đ (Ba triệu bảy trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007847 ngày 14/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Kim T là bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Toà án triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự có tên nêu trên.

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 08/01/2022 của ông Nguyễn Văn H đây xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản, quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ tranh chấp:

[2].1. Ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn T tự nguyện thỏa thuận cho nhau vay tiền theo hợp đồng vay đề ngày 27/9/2020, được xác nhận là hợp đồng hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[2].2. Xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn H yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải trả số tiền vay gốc là 74.000.000đ (Bảy mươi tư triệu đồng), thấy rằng: Ông H xác định sau khi ký kết hợp đồng vay tài sản ông H đã giao đủ cho ông Nguyễn Văn T số tiền là 74 triệu đồng, ông T đã nhận đủ tiền vay. Đến hạn trả tiền ông H đã đến gia đình ông T đòi nhiều lần nhưng ông T không trả được số tiền nào. Đối với ông T, bà T đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Toà án để làm việc cũng như không có văn bản, ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình là tự tước bỏ đi quyền và nghĩa vụ mà pháp luật quy định cho ông T, bà T có quyền thực hiện, vì vậy hậu quả của việc ông T, bà T không bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình ông T, bà T phải gánh chịu. Theo quy định tại khoản 2 Điều 93 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh thì tình tiết “một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên

đương sự đó không phải chứng minh”. Vì vậy, xác định việc ông T, bà T còn nợ của ông H số tiền 574.000.000đ (Bảy mươi tư triệu đồng), cần buộc ông T phải có trách nhiệm thanh toán trả ông H, bà N số tiền này.

[2].3. Xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn H yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải trả số tiền lãi phát sinh từ ngày 27/9/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật, thấy rằng: Đối với số tiền ông T vay của ông H ở hợp đồng vay ngày 27/9/2020, mặc dù trong hợp đồng không ghi về lãi suất, nhưng ông H xác định có thỏa thuận miệng về lãi suất là 4.000.000đ/1 tháng, thời hạn trả nợ là vào cuối năm 2020 nên xác định là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi suất. Do hợp đồng vay không ghi rõ về lãi suất nên được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự là 10%/1 năm. Do đó, ông T phải chịu lãi suất theo mức lãi suất trong hạn và quá là 10%/1 năm tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ theo yêu cầu của ông H là từ ngày 27/9/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm. Số tiền lãi của hợp đồng vay được xác định cụ thể là:

+ Số tiền gốc 74.000.000đ, lãi tính từ ngày 27/9/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm: 09/6/2022 là 20 tháng 13 ngày, số tiền lãi là $\{(74.000.000đ \times 10\% \times 20 \text{ tháng} : 12 = 12.333.300đ) + (74.000.000đ \times 10\% : 12 \times 13 \text{ ngày} : 30 = 267.200đ)\} = \mathbf{12.600.500đ}$ (Mười hai triệu sáu trăm nghìn năm trăm đồng).

Như vậy, số tiền ông T còn nợ của ông H tiền vay gốc, tiền lãi trong hạn và quá hạn của hợp đồng được xác định là: **12.600.500đ + 74.000.000đ = 86.600.500đ (Tám mươi sáu triệu sáu trăm nghìn năm trăm đồng)**, cần buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Kim T phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị N.

[2].4. Xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn H yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả số tiền ông Nguyễn Văn T còn nợ ông H thấy rằng: Trong giấy biên nhận vay nợ bà T cũng ký nhận nợ số tiền ông T vay của ông H. Mặt khác, quan hệ giữa ông T và bà T là quan hệ vợ chồng, vì vậy thu nhập hợp pháp cũng như nợ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là thu nhập và nợ chung của vợ chồng. Căn cứ vào Điều 288 của Bộ luật dân sự và Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình thì ông T, bà T phải chịu trách nhiệm liên đới đối với việc thanh toán tiền vay còn nợ nêu trên cho ông H, bà N là phù hợp. Do đó yêu cầu của ông Nguyễn Văn H yêu cầu ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Kim T phải liên đới thanh toán trả tiền vay gốc và lãi còn nợ cần được chấp nhận.

[3]. Về án phí: Yêu cầu của ông Nguyễn Văn H được chấp nhận, vì vậy ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Kim T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 275; 463, 466, 468, 469; khoản 2 Điều 357; Điều 288 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Kim T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị N số tiền còn nợ là: **86.600.500đ (Tám mươi sáu triệu sáu trăm nghìn năm trăm đồng)**; trong đó tiền gốc 74.000.000đ (Bảy mươi tư triệu đồng), lãi là 12.600.500đ (Mười hai triệu sáu trăm nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Kim T phải liên đới chịu 4.330.000đồng (Bốn triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Ông Nguyễn Văn H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông H số tiền 3.700.000đ (Ba triệu bảy trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007847 ngày 14/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án vắng mặt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- Các đương sự;
- Chi cục thi hành án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Nguyễn Xuân Toàn